

# Xu hướng biến đổi văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới

Trương Minh Đức<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Học viện Chính trị khu vực III.  
Email: minhduc1952@yahoo.com.vn

Nhận ngày 9 tháng 9 năm 2017. Chấp nhận đăng ngày 18 tháng 10 năm 2017.

**Tóm tắt:** Ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, văn hóa các dân tộc thiểu số có sự biến đổi mạnh mẽ. Các xu hướng biến đổi chính của văn hóa các dân tộc thiểu số là: xu hướng giữ gìn, kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc phù hợp với điều kiện phát triển mới; xu hướng tiếp biến văn hóa thông qua giao lưu trong nước và hội nhập quốc tế; xu hướng suy giảm bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số, đặc biệt là văn hóa phi vật thể. Sự biến đổi này đang tác động sâu sắc đến văn hóa các dân tộc thiểu số, từ đó hình thành bức tranh sinh động và phức tạp về đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số đương đại.

**Từ khóa:** Biến đổi, văn hóa, dân tộc thiểu số, thời kỳ đổi mới, Việt Nam.

**Phân loại ngành:** Dân tộc học.

**Abstract:** In Vietnam, during the renovation period, the cultures of ethnic minority groups have undergone dramatic changes. Major trends in the changes are those of preserving, inheriting and promoting the ethnic cultural values in line with the new development conditions; of acculturation via domestic exchanges and international integration; of the decline in the cultural identities of ethnic minorities, especially regarding their intangible culture. Such changes have been exerting profound impacts on the culture of the ethnic groups, which is in turn creating a lively and complex picture of their cultural life at present.

**Keywords:** Changes, culture, ethnic minority groups, renovation period, Vietnam.

**Subject classification:** Ethnology

## 1. Đặt vấn đề

Việt Nam, quê hương của 54 dân tộc anh em, là một quốc gia đa dân tộc, đa văn hóa. Văn hóa truyền thống của các DTTS được hình thành trong suốt chiều dài lịch sử và

trở thành di sản quý giá của dân tộc, góp phần làm nên sự phong phú, đa dạng và thống nhất của nền văn hóa Việt Nam. Với nhận thức văn hóa gắn liền với phát triển và mọi sự phát triển đều bắt nguồn từ văn hóa, để phát triển kinh tế-xã hội đất nước theo

hướng bền vững, trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta quan tâm giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc và đã đề ra nhiều chính sách phát triển kinh tế, văn hóa phù hợp, từng bước nâng cao đời sống vật chất và văn hóa tinh thần cho đồng bào các DTTS. Việc nhận diện những xu hướng biến đổi của văn hóa các DTTS là cơ sở để có đường lối và chính sách đúng đắn trong phát triển văn hóa các DTTS.

## **2. Xu hướng giữ gìn, kế thừa và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc phù hợp với điều kiện phát triển mới**

Văn hóa truyền thống các DTTS là những giá trị vật chất, tinh thần được tích tụ, gìn giữ trong toàn bộ quá trình lịch sử phát triển các DTTS. Trong dòng chảy toàn cầu hóa, bảo tồn văn hóa truyền thống các DTTS là nhằm lưu giữ tính đa dạng của văn hóa Việt Nam, làm phong phú kho tàng văn hóa thế giới, tăng cường khai thác nguồn tài nguyên văn hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước, nâng cao lòng tự hào, tự tôn dân tộc, chống lại những âm mưu phá hoại, chia rẽ của các lực lượng thù địch. Việt Nam đã có nhiều cố gắng, và đã đạt được những kết quả lớn trong việc bảo tồn, kế thừa và phát huy nền văn hóa truyền thống của các DTTS. Nhà nước đã đầu tư nguồn kinh phí lớn triển khai các chương trình nghiên cứu về văn hóa các dân tộc; nghiên cứu, sưu tầm văn học dân gian; khuyến khích bảo tồn các buôn làng cổ truyền, phát triển nghề thủ công và khôi phục các lễ hội văn hóa.

Ở Tây Bắc, để bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tộc người của các dân tộc và dân tộc ít người nói riêng, các cấp, các ngành hiện đã triển khai hoạt động bằng nhiều hình thức. Cụ thể, Tuyên Quang tiến hành kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể của

16/26 dân tộc trên địa bàn tỉnh với 425 di sản phi vật thể, trong đó, 5 trong số 6 di sản văn hóa là của các DTTS, được Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; tỉnh Lào Cai đã sưu tầm được 178 hiện vật dân tộc học; các tỉnh hàng năm đều tổ chức các lễ hội truyền thống đặc sắc của các DTTS trên địa bàn. Để bảo tồn tiếng nói và chữ viết các DTTS, các tỉnh Lào Cai, Điện Biên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hòa Bình, Nghệ An... triển khai chủ trương dạy và học tiếng dân tộc Thái, tiếng Mông, Mường, Tày, Nùng trong trường phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên. Các tỉnh Nghệ An, Hòa Bình... xây dựng thí điểm làng văn hóa các dân tộc gắn với phát triển du lịch sinh thái [1].

Ở Tây Nguyên, thành tựu lớn đạt được trong việc bảo tồn vốn văn hóa truyền thống các DTTS là sưu tầm và chỉnh lý một khối lượng sử thi đồ sộ. Ở Đắk Lắk đã phát hiện được một số khối lượng sử thi lớn nhất nước ta, bao gồm 300 danh mục sử thi của dân tộc Mnông, Ê Đê, đã sưu tầm được 70 sử thi, dịch thành văn bản (song ngữ Việt-Ê Đê và Mnông-Việt), 40 sử thi (trong đó có 7 sử thi Ê Đê, 33 sử thi Mnông). Tiêu biểu là các sử thi: *Đăm San, Xinh Nhã, Đăm Tông* của đồng bào Ê Đê; *Sử thi Đẻ Tiếng, Đánh cá hồ Lau Lách, Bán tượng gỗ, Bon Tiếng bị sập...* của đồng bào Mnông. Ngoài ra, ngành văn hóa Đắk Lắk còn sưu tầm được trên 1.000 trang truyện cổ Ê Đê, 3.000 trang truyện cổ Mnông, 1.000 trang lời nói văn Mnông, 1 bộ luật tục Ê Đê- Mnông. Còn ở Gia Lai và Kon Tum đã sưu tầm và xuất bản 10 bộ sử thi Ba Na gồm 5.511 trang. Trong kho tàng sử thi đồ sộ của các tộc người Tây Nguyên, có 4 di sản sử thi đã được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Đó là: khan (sử thi) của người Ê Đê (Đắk Lắk), Ot Ndrong (sử thi) của

người Mnông (huyện Tuy Đức, huyện Đăk Song, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông), Homon (sử thi) của người Ba Na (huyện Đăk Đoa, huyện Đăk Pơ, huyện Kbang, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai); Homon (sử thi) của người Ba Na-Rơ Ngao (tỉnh Kon Tum). Hiện nay, Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch đang chuẩn bị hồ sơ trình Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO) công nhận sử thi Tây Nguyên là di sản văn hóa phi vật thể thế giới.

Luật tục là di sản văn hóa sau sử thi, có ảnh hưởng sâu sắc và dai dẳng trong đời sống cộng đồng các tộc người thiểu số. Ở Tây Nguyên có những bộ luật khá nổi tiếng như: Luật tục Ê Đê (11 chương), Luật tục Mnông (8 chương, 215 điều), Luật tục Gia Rai (15 chương), Luật tục Xtiêng (4 chương), Luật tục Hre (9 chương, 92 điều), Luật tục Mạ (13 chương, 68 điều).

Di sản văn hóa công chiêng của Tây Nguyên cũng được quan tâm sưu tầm và bảo quản. Theo số liệu thống kê, ở Tây Nguyên có số lượng công chiêng khá lớn: ở Gia Lai, năm 1999, tiến hành thống kê ở 900 plei trong tỉnh có 5.117 bộ công chiêng; ở tỉnh Lâm Đồng có 3.113 bộ; ở Đăk Lăk, năm 2004, toàn tỉnh còn 4.675 bộ công chiêng, 11.466 nghệ nhân đánh công chiêng, 100% buôn có đội công chiêng; ở Đăk Nông có hơn 360 bộ công chiêng; ở Kon Tum, theo số liệu thống kê năm 2004, có 1.853 bộ công chiêng [3, tr.136-137]. Trên cơ sở những giá trị văn hóa sưu tầm và nghiên cứu, ngành văn hóa đã lập hồ sơ và ngày 25 tháng 11 năm 2005, UNESCO công nhận “Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên” là một “Kiệt tác di sản truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại” và đến năm 2009, chuyển thành “Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại”.

Chỉ trong 10 năm, từ năm 2005 đến năm 2015, đã có hàng nghìn hoạt động thiết

thực nhằm bảo tồn và gìn giữ bản sắc văn hóa công chiêng Tây Nguyên. Tỉnh Đăk Nông tổ chức được trên 100 lớp truyền dạy công chiêng từ cấp huyện, thị xã đến cấp tỉnh; thành lập được 8 câu lạc bộ công chiêng; cấp 150 bộ chiêng và 15 bộ goong cho phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thị... Tỉnh Đăk Lăk thống kê được 2.307 bộ chiêng đủ; 3.855 người biết diễn tấu công chiêng; 393 người biết chỉnh chiêng; 635 người biết dạy đánh công chiêng; 554 đội công chiêng truyền thống; tổ chức liên hoan văn hóa công chiêng, ngày hội văn hóa các dân tộc; hội diễn văn nghệ quần chúng ở tỉnh hai năm một lần, ở huyện, thị xã, thành phố mỗi năm một lần. Tỉnh Lâm Đồng mở được 45 lớp truyền dạy công chiêng cho hơn 1.080 học viên là thế hệ trẻ người Mạ, Kơ Ho và Chu Ru; tổ chức thành công 3 liên hoan văn hóa công chiêng cấp huyện; trang bị được 12 bộ chiêng truyền thống (chiêng 6 hoặc chiêng 3) kèm theo trang phục truyền thống cho các địa phương trong tỉnh; hỗ trợ hình thành 3 mô hình bảo tồn tại địa bàn các huyện Đơn Dương, Đức Trọng và Lạc Dương. Tỉnh Kon Tum xây dựng được 427 đội nghệ nhân công chiêng; tỉnh Gia Lai tổ chức các lớp truyền dạy chỉnh chiêng cho người Ba Na, Gia Rai trên địa bàn [11]. Đặc biệt, tỉnh Gia Lai đã đăng cai và tổ chức thành công Festival Công chiêng Quốc tế năm 2009 với sự tham gia của 63 đội công chiêng đại diện cho 6 quốc gia trong khu vực: Campuchia, Indonesia, Lào, Philippin, Myanma và Việt Nam.

Việc khôi phục các sinh hoạt văn hóa cũng được quan tâm. Ở Đăk Lăk hiện có 1.270 nghệ nhân biết sử dụng nhạc cụ tre nứa; khôi phục 220 bản nước truyền thống; 155 nghi lễ - lễ hội truyền thống với các tên khác nhau; số nghệ nhân biết chế tác nhạc cụ tre nứa, gỗ, đá có 568 người; xây dựng và duy trì hoạt động 16 đội thông tin lưu động; có 184 đội văn nghệ cấp xã, phường.

Tỉnh Đắk Nông khôi phục được hơn 50 lễ hội của các nhóm dân tộc; 8 đội văn nghệ dân gian. Tỉnh Gia Lai đã tổ chức được 87 lớp với gần 1.200 học viên được truyền dạy văn hóa dân gian (như: nghệ thuật hát dân ca, nghề dệt thổ cẩm, nghệ thuật đánh các bài công, chiêng trong các dịp lễ hội của cộng đồng các dân tộc, chế tác các nhạc cụ dân tộc); tổ chức phục dựng: Lễ chuyển grom của Yang Potao Apui (tại làng Ploi Oí, xã Ayun Hạ, huyện Phú Thiện); Lễ Mừng lúa mới của người Jrai (tại làng Mrông Yố, xã Ia Ka, huyện Chư Păh); Lễ Mừng lúa mới của người Ba Na (tại làng Leng, xã Tơ Tung, huyện Kbang) [11].

Các hoạt động văn hóa dân tộc có quy mô lớn (như: ngày hội văn hóa và thể thao các dân tộc, liên hoan công chiêng, liên hoan ca múa nhạc dân gian, triển lãm trang phục các dân tộc) được kế thừa nâng cao. Nhiều tác phẩm văn học nghệ thuật phổ biến rộng rãi (như các tác phẩm về văn học dân gian, về nghệ thuật ca múa nhạc chuyên nghiệp, những sản phẩm mỹ thuật truyền thống, những tiết mục văn nghệ dân tộc trong các hội thi, hội diễn, trong các bộ phim tài liệu nghệ thuật, trong các chương trình phát sóng phát thanh, truyền hình). Thông qua các hoạt động hội diễn, hội thi ca múa nhạc dân gian, ngày hội văn hoá các dân tộc, triển lãm trang phục, các công trình nghiên cứu, hội thảo khoa học (như văn hoá công chiêng, luật tục, sử thi...), văn hóa nghệ thuật truyền thống các dân tộc ngày càng được khám phá, phát hiện và gìn giữ, phát huy.

Việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS, phục dựng các lễ hội các nghề thủ công truyền thống và ẩm thực dân tộc lồng với các hoạt động du lịch đã góp phần phát triển kinh tế tại các địa phương, đem lại thu nhập cho chính các chủ thể văn hóa và góp phần quảng bá

rộng rãi văn hóa các DTTS trong nước và ngoài nước.

### **3. Xu hướng tiếp biến văn hóa thông qua giao lưu trong nước và hội nhập quốc tế**

Sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học-công nghệ, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, sự phát triển kinh tế của đất nước đã tạo điều kiện để văn hóa các DTTS tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại để phát triển văn hóa theo hướng tích cực, hiện đại và phù hợp hơn với tâm lý, tập quán đồng bào DTTS.

Đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các DTTS được cải thiện và từng bước được nâng lên đã góp phần tạo môi trường lành mạnh cho văn hóa phát triển. Nhiều bản (buôn, ấp, làng) đã xây dựng được quy ước, hương ước, phục hồi nhiều giá trị văn hóa truyền thống; nhiều phong tục, luật tục được nghiên cứu, vận dụng vào việc điều hành, quản lý xã hội, góp phần tích cực trong việc xây dựng nếp sống văn minh và xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh. Quá trình xây dựng đời sống văn hóa mới, đặc biệt phong trào xây dựng gia đình văn hóa, bản (buôn, ấp, làng) văn hóa, đạt được những kết quả tích cực, góp phần phát huy truyền thống cần cù, nâng cao đời sống tinh thần, hình thành lối sống mới của đồng bào các dân tộc.

Việc đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa được chú trọng. Các địa phương quan tâm đến xây dựng thiết chế văn hóa, từ trung tâm văn hóa cấp tỉnh quy mô lớn, nhà văn hóa cấp huyện đến nhà văn hóa xã, nhà văn hóa cộng đồng hoặc cơ sở sinh hoạt cộng đồng ở bản (buôn, bon, ấp, làng)... tạo môi trường thuận lợi cho văn hóa dân tộc phát triển, góp phần nâng cao một bước

đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào các DTTS.

Ở vùng Tây Nguyên, đến năm 2012, có 5 nhà văn hóa cấp tỉnh, 56 nhà văn hóa cấp huyện, 2.536 nhà văn hóa xã hoặc cơ sở sinh hoạt cộng đồng ở cơ sở [4, tr.256]. Đến năm 2017, tỉnh Đắk Lắk xây dựng 2.608 nhà truyền thống; tỉnh Kon Tum có 302 nhà rông [2]; tỉnh Gia Lai đã xây dựng 576 nhà rông công viên, 633 nhà văn hóa buôn làng, 74 nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng, 1.349 sân thể thao nông thôn, 96 câu lạc bộ các loại, 162 điểm bưu điện văn hóa xã, 400 thư viện, phòng đọc sách, của các trường học cơ quan, đơn vị, tủ sách pháp luật xã, 01 thư viện tỉnh và 15/17 thư viện huyện, với 465.292 bản sách [6].

Theo số liệu thống kê, các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc có 150 thư viện, với 3.225.100 đầu sách; các tỉnh Tây Nguyên có 59 thư viện với 1.578.700 đầu sách; các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long có 131 thư viện, 3.997.800 đầu sách, trong đó Sóc Trăng và Trà Vinh là hai tỉnh có đông đồng bào DTTS có lần lượt là 12 và 8 thư viện, với 335.600 và 155.800 đầu sách [7, tr.706-707]. Nhờ vậy, đã tạo ra môi trường thuận lợi để xây dựng và phát triển đời sống văn hóa tinh thần hướng tới mục tiêu xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Hơn nữa, trình độ dân trí được nâng cao; nguồn nhân lực nói chung và đội ngũ cán bộ được hình thành và phát triển; điều đó tạo điều kiện cho nhân dân, với tư cách là chủ thể của văn hóa, tiếp nhận, sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hóa.

Hệ thống giáo dục và đào tạo ở vùng dân tộc và miền núi (từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông đến đại học) phát triển mạnh, rộng khắp và phân bổ hợp lý từ bản (buôn, ấp, làng) đến xã, huyện, tỉnh và vùng; cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên, học sinh tăng

nhanh. Theo số liệu thống kê, đến thời điểm 30/9/2015, số học sinh phổ thông thuộc các DTTS là 2.487.832 em, chiếm 16,2% số học sinh cả nước; trong đó học sinh tiểu học 1.354.009 em, chiếm 17,38%; trung học cơ sở 834.429 em, chiếm 16,23%; trung học phổ thông 299.394 em, chiếm 12,34% số học sinh cùng cấp cả nước [7, tr.679-720]; bình quân 9 người dân có hai người đi học và tỷ lệ học sinh phổ thông người DTTS ở các cấp so với tỷ lệ dân số chiếm tỷ lệ cao.

Sự phát triển của sự nghiệp giáo dục-đào tạo trong vùng đồng bào DTTS không chỉ góp phần từng bước nâng cao trình độ dân trí và hình thành đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS mà chính là khâu đột phá cho văn hóa phát triển.

Mặt khác, nhu cầu hưởng thụ các giá trị, thành quả văn hoá tinh thần của đồng bào các dân tộc ngày càng được nâng lên đáng kể. Các tỉnh quan tâm xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở thông qua các phong trào xây dựng bản (buôn, ấp, làng) văn hóa, gia đình văn hóa, phong trào văn nghệ quần chúng đã phát huy bản sắc văn hóa dân tộc truyền thống, kế thừa có chọn lọc những giá trị tiêu biểu, loại bỏ dần hủ tục, hình thành nếp sống văn minh, gia đình văn hóa.

Hệ thống thông tin, truyền thông phát triển mạnh, vì vậy, khả năng tiếp nhận thông tin, tiếp cận với diễn biến thời sự trong nước và nước ngoài được kịp thời và nhanh chóng. Các đài phát thanh - truyền hình địa phương đã phát ổn định và dành thời lượng khá lớn cho tiếng các dân tộc: Tày, Nùng, Thái, Ê Đê, Ba Na, Gia Rai, Xơ Đăng, Cơ Ho, Mnông, Khmer. Nhờ được sự đầu tư thích đáng xây dựng các cơ sở thu, truyền, phát sóng, nên ở Tây Nguyên tỷ lệ diện tích phủ sóng phát thanh đạt gần 100%, phủ sóng truyền hình đạt trên 93,8%; trong đó, tỷ lệ phủ sóng phát thanh ở các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông, Gia Lai, Đắk Lắk đạt 100%, tỉnh Kon Tum 95%; phủ

sống truyền hình ở tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk 100%, tỉnh Gia Lai 95%, tỉnh Đắk Nông 89% và tỉnh Kon Tum 85%. Các loại hình thông tin khác phát triển mạnh; có 4.468.743 thuê bao điện thoại (đạt 83,28 máy/100 dân); 177.884 thuê bao internet (đạt 3,31 thuê bao/100 dân); đã xây dựng được 533 bưu điện văn hóa xã [4, tr. 260].

Ở Tây Nam Bộ, các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, đài phát thanh - truyền hình tỉnh thực hiện chương trình phát thanh - truyền hình chương trình tiếng Khmer thường xuyên (về phát thanh, ở Sóc Trăng: 3 buổi/ngày, ở Trà Vinh: 90 phút/ngày; về truyền hình, ở Sóc Trăng: 2 buổi/ ngày, ở Trà Vinh: 60 phút/ngày) [8], [9]. Đặc biệt, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Sóc Trăng xây dựng chương trình phát thanh tiếng Hoa 1 buổi/ngày, truyền hình 2 buổi/ tuần. Tỷ lệ hộ có phương tiện nghe nhìn tăng cao, trên 98%, có nơi đạt 100% [8].

Các báo địa phương cũng xuất bản bằng tiếng Khmer và phát hành miễn phí (báo Sóc Trăng tiếng Khmer xuất bản 1 kỳ/tuần, tạp san Khmer ra 2 kỳ/tuần; báo Trà Vinh 2 kỳ/tuần và báo ảnh Khmer một kỳ/quý) [8], [9]. Việc thực hiện chủ trương cấp không báo, tạp chí, tặng máy thu hình, thu thanh cho vùng DTTS đã góp phần đưa thông tin đến các DTTS.

Những kết quả trong phát triển văn hóa chứng tỏ khả năng vươn lên của các DTTS trong tiếp nhận những giá trị văn hóa của các dân tộc trong nước và văn hóa nhân loại để làm phong phú hơn cho văn hóa của mình.

Tuy nhiên, hiện nay đời sống vật chất, tinh thần của một bộ phận đồng bào các DTTS (ở vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến, vùng kinh tế mới, di cư tự do) còn thấp. Sự chênh lệch mức sống, trình độ dân trí và điều kiện hưởng thụ văn hóa, giáo

dục, chăm sóc sức khỏe giữa thành thị với nông thôn, giữa đồng bào các dân tộc tại chỗ với các nhóm dân cư khác không những không thu hẹp mà ngày càng cách xa hơn. Cuộc khảo sát mới đây của chúng tôi ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng và biên giới (thuộc các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Sơn La, Điện Biên) cho thấy, đời sống văn hóa, tinh thần của đồng bào các dân tộc vẫn trong tình trạng nghèo nàn, thiếu thốn; khoảng cách chênh lệch về khả năng và điều kiện hưởng thụ văn hóa giữa các vùng này so với vùng đồng bằng, đô thị chưa được thu hẹp. Nguyên nhân của tình trạng này là do: môi trường cho văn hóa phát triển chưa thật sự hấp dẫn; việc xây dựng các quy chế văn hóa ở cơ sở còn mang tính khuôn mẫu; hệ thống nhà sinh hoạt cộng đồng còn đơn điệu; hoạt động văn hóa, văn nghệ ở cơ sở chủ yếu để trình diễn, chứ không phải để nâng cao trình độ và mức hưởng thụ các giá trị truyền thống của nhân dân các dân tộc; sự phổ cập các phương tiện truyền thông thiếu định hướng.

Hơn nữa, sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo vùng DTTS nhằm nâng cao dân trí gặp rất nhiều khó khăn. Việc huy động trẻ em đến tuổi đến lớp là một vấn đề nan giải. Kết quả một nghiên cứu của Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) và Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2014 chỉ ra rằng tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi tiểu học không đến trường ở nhiều nhóm DTTS đặc biệt cao. Chẳng hạn, tỷ lệ đó ở dân tộc Thái là 4,5%, ở dân tộc Khmer là 14%; ở dân tộc Mông 26,5% trẻ em (đặc biệt, gần 1/3 trẻ em gái) trong độ tuổi tiểu học không đến trường [10]. Số học sinh các DTTS lưu ban ở các cấp học còn lớn. Số học sinh lưu ban ở bậc tiểu học nhiều hơn ở các cấp học THCS, THPT. Do chưa được chuẩn bị đầy đủ về kiến thức, đặc biệt là kiến thức về tiếng Việt, nên các em gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp thu các môn học.

Chất lượng giáo dục và đào tạo ở vùng đồng bào các DTTS còn thấp, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các cấp thấp hơn bình quân cả nước. Theo số liệu thống kê, tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông trung học năm học 2014 - 2015 ở vùng đồng bào các DTTS thấp hơn bình quân chung của cả nước. Cụ thể, vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 93,58%; vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là 91,92%; vùng đồng bằng sông Cửu Long là 94,05%; vùng Tây Nguyên là 87,61% (trong khi đó, tỷ lệ bình quân của cả nước là 93,85%; của vùng đồng bằng sông Hồng là 96,31%; của vùng Đông Nam Bộ là 96,03% [7, tr.706-707].

Trình độ dân trí còn thấp. Tại thời điểm năm 2015, tỷ lệ số người không biết đọc, biết viết ở Tây Nguyên trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên là 9,6%; trong đó, ở Kon Tum là 12,1%; ở Gia Lai là 16%; ở Đắk Lắk là 7,8%; ở Đắk Nông là 6,3; ở Lâm Đồng là 7,4% [7, tr 127-128]. Còn ở vùng Tây Bắc, toàn vùng còn 11% số người không biết đọc, biết viết chữ phổ thông; 17,2% người DTTS từ 10 tuổi trở lên không biết chữ; số lao động người DTTS chưa đào tạo chiếm 94,2%; số lao động người dân tộc Mông chưa đào tạo chiếm 98,7%; tỷ lệ đó ở dân tộc Thái là 94,6%; ở dân tộc Mường là 93,3% [1].

Đời sống văn hóa thấp và nghèo nàn, chất lượng giáo dục và đào tạo chậm cải thiện không chỉ ảnh hưởng lớn đến việc nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực và đào tạo nguồn cán bộ các dân tộc, mà còn ảnh hưởng đến khả năng sáng tạo, hưởng thụ và tiếp thu văn hóa.

#### **4. Xu hướng suy giảm bản sắc văn hóa các DTTS, đặc biệt là văn hóa phi vật thể**

Trong quá trình đổi mới, xuất hiện nguy cơ nhiều giá trị văn hóa truyền thống của các

DTTS bị mai một, lãng quên. Trong số 54 dân tộc Việt Nam, có những dân tộc chỉ có số dân dưới mười nghìn người như Pà Thẻn, Cờ Lao, Lô Lô, Mảng, Lự, Cống, Bô Y, La Ha, La Hủ... Thậm chí một số dân tộc chỉ có số dân dưới một nghìn người như Si La (Lai Châu), Pu Péo (Hà Giang), Ó Đu (Nghệ An), Rơ Măm, Brâu (Kon Tum)... Những dân tộc này khó có khả năng và điều kiện tự bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của mình.

Thách thức đầu tiên phải kể đến là khả năng đánh mất ngôn ngữ truyền thống, linh hồn của văn hóa dân tộc, cũng là phương tiện để chuyển tải, trao truyền nghệ thuật, phong tục tập quán của các tộc người.

Theo nhà nghiên cứu văn hóa Lò Văn Lã: “Người Thái là một trong những tộc người thiểu số có số lượng đông nhất nước ta, cũng có chữ viết từ sớm; nhưng từ những năm 70 của thế kỷ XX trở lại đây, tiếng Thái rất ít được dùng. Chỉ có đài phát thanh, truyền thanh ở các huyện, thị xã có chương trình tiếng Thái; còn trong giao tiếp hằng ngày ở thành thị, thậm chí tại nhiều gia đình có bố mẹ là người Thái, chỉ toàn dùng tiếng phổ thông. Ở nông thôn, một số nhà vẫn dùng tiếng Thái nhưng rất ít. Hiện số người biết viết chữ Thái chỉ đếm trên đầu ngón tay. Trong khi đó, các trường học cũng chỉ dạy bằng tiếng phổ thông. Ngôn ngữ DTTS không được giảng dạy như một song ngữ cho chủ thể văn hóa, cho nên ngày càng mất chỗ đứng trong đời sống hằng ngày” [12].

Quá trình phát triển kinh tế-xã hội sẽ phá vỡ cấu trúc hạ tầng kinh tế cũ, kéo theo sự thay đổi của văn hóa. Các lễ hội văn hóa dân gian được xem như là bản sắc độc đáo và vốn quý có nguy cơ ngày càng mai một. Một loạt tập tục, lễ hội bị phá bỏ; nhiều nhạc cụ dân tộc bị thất thoát cùng với việc

sinh hoạt văn hóa dân gian bị suy giảm. Bên cạnh đó, âm nhạc, vũ đạo, trang phục (vốn được coi là bản sắc của đồng bào DTTS) cũng đứng trước nguy cơ thất truyền. Giống như đàn bầu của người Việt, tính tẩu (của người Tày, Thái), đàn tơ rưng, công chiêng (của các DTTS ở Tây Nguyên), khèn (của người Mông), những nhạc cụ điển hình của các dân tộc, hiện nay có ít người biết sử dụng. Tương tự, các loại hình nghệ thuật (múa sạp, múa chiêng của đồng bào Mường, Thái; múa trống, múa xóc tép của dân tộc Cao Lan; múa chèo thuyền, múa hoa sen của đồng bào Khmer Nam Bộ...), những di sản văn hóa tinh thần đặc biệt của các dân tộc, đang dần ít xuất hiện.

Nhạc sĩ Nông Quốc Bình, Chủ tịch Hội Văn học - Nghệ thuật các DTTS Việt Nam, nhận định: “Mặt trái của quá trình giao lưu văn hóa là yếu tố bản sắc dân tộc rất có thể bị mất đi. Các hình thức nghệ thuật, những điệu múa cổ truyền cũng ngày càng vắng bóng. Những người lớn tuổi trong mỗi cộng đồng dân tộc không còn điều kiện truyền lại các kỹ năng, hiểu biết của mình cho lớp trẻ, bởi nhiều người cho rằng, việc giữ gìn những giá trị văn hóa truyền thống này ít có giá trị trong cuộc sống hiện đại” [12].

Trước sự phát triển nóng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kỹ thuật làm thủ công các sản phẩm dân gian truyền thống cũng có nguy cơ tiêu vong. Các mặt hàng sản xuất bằng thủ công (vốn là niềm tự hào, là minh chứng cho óc sáng tạo, sự khéo léo của người Việt Nam, như: dệt thổ cẩm; thêu hoa văn; chế tác nhạc cụ dân tộc bằng chất liệu đá, đồng, tre, nứa...) hiện nay do thiếu đầu ra, lại vấp phải sự cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp bán sẵn hàng loạt, nên dần bị mai một, lãng quên.

Quá trình phát triển thời gian qua đã làm cho văn hóa vật chất các tộc người có nhiều

thay đổi. Ở Tây Nguyên, người Ê Đê, người Mnông, Gia Rai... không còn sử dụng trang phục truyền thống, kiến trúc nhà cửa cũng mô phỏng theo kiến trúc của người miền xuôi. Đối với văn hóa công chiêng Tây Nguyên, giá trị văn hóa bậc nhất Tây Nguyên, việc bảo tồn và gìn giữ còn gặp khá nhiều khó khăn. Việc chuyển đổi tập quán canh tác làm nương rẫy sang trồng cây công nghiệp (cà phê, cao su, ca cao...) đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhưng dẫn đến sự suy giảm những sinh hoạt công chiêng gắn với hoạt động sản xuất truyền thống. Không gian buôn làng, khu nhà mồ, bến nước... (không gian văn hóa công chiêng) đã bị thu hẹp hoặc thay thế bằng nhà xây kiên cố, giếng khoan. Đời sống và sinh hoạt hiện đại làm thay đổi nhận thức về tính thiêng và tính cộng đồng của văn hóa công chiêng, nhiều hộ gia đình đã bán đi những bộ chiêng, ché quý.

Ở vùng Tây Bắc, điều kiện cuộc sống còn khó khăn; tỷ lệ hộ thuộc diện đói nghèo còn cao; khả năng tự bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống của đồng bào rất hạn chế; có dân tộc ngay cả tiếng nói, chữ viết, trang phục... cũng bị mai một, thậm chí bị mất hẳn; có dân tộc đã không còn tồn tại mô hình cư trú, làng bản truyền thống. Trong quá trình tiếp xúc, giao lưu với các dân tộc khác, những đặc trưng văn hóa của họ có sự giao thoa, mai một. Các dân tộc ít người (như: Kháng, Mãn, Khơ Mú...) đang có nguy cơ bị “Thái hóa”. Các dân tộc ở vùng biên giới với Trung Quốc lại có nguy cơ bị “Hán hóa”, “Choang hóa”... Còn các dân tộc vùng ven đô thị, ven đường giao thông lại có nguy cơ “Kinh hóa”. Người Hà Nhì ở Ý Tý (Lào Cai), Mường Tè (Lai Châu) bỏ trang phục truyền thống của dân tộc mình và mặc trang phục của người Hà Nhì (Trung Quốc) sản xuất bằng vải công

nghiệp. Tương tự như vậy, người Mông, Dao ở biên giới vùng Tây Bắc cũng bỏ trang phục sản xuất thủ công để mua trang phục bằng nguyên liệu sản xuất theo phương pháp công nghiệp [1].

Sự mai một về bản sắc văn hóa tộc người còn thể hiện ở chỗ số nghệ nhân giỏi về âm nhạc truyền thống đã mất đi, lớp trẻ rất ít biết sử dụng nhạc cụ của cha ông để lại, nhiều thanh niên không thuộc một bài, một làn điệu dân ca.

Khi đạo Tin Lành thâm nhập vào vùng DTTS, nhiều giá trị văn hóa truyền thống bị chối bỏ. Các cuộc bạo loạn chính trị năm 2001, 2004 ở Tây Nguyên và năm 2011 ở Mường Nhé, Điện Biên (vùng Tây Bắc), có nhiều nguyên nhân (khách quan và chủ quan, bên trong và bên ngoài, về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội), nhưng ở góc độ văn hóa, đó là sự “xung đột” giữa văn hóa truyền thống và văn hóa ngoại lai.

Sự biến đổi theo hướng mai một văn hóa truyền thống của các dân tộc có nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân cơ bản nhất vẫn là quy luật phát triển của lịch sử, văn hóa. *Trước hết*, do tác động của xu hướng toàn cầu hóa, xu hướng giao lưu văn hóa diễn ra mạnh mẽ, sự xuất hiện nhiều loại hình giải trí mới nên giới trẻ không còn tha thiết với văn hóa dân tộc (như tham gia các hoạt động biểu diễn, trình diễn văn hóa dân tộc). Lớp trẻ chưa thật sự yêu thích, quan tâm đến văn hóa truyền thống độc đáo, đặc sắc của dân tộc mình, trong khi nhiều nghệ nhân giỏi do tuổi tác cao, lần lượt qua đời. *Thứ hai*, sự biến đổi trong đời sống kinh tế của cộng đồng dẫn đến nhu cầu tinh thần hưởng thụ văn hóa truyền thống không còn được duy trì. Đối với các DTTS vùng Tây Bắc, phía Tây các tỉnh duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, rừng

không chỉ là không gian kinh tế (sinh tồn), mà còn là không gian văn hóa. Văn hóa các DTTS gắn với rừng, là kết quả của quá trình ứng xử của con người với môi trường tự nhiên và xã hội. Trong thời gian qua, không gian sinh tồn của các DTTS ngày càng bị thu hẹp nghiêm trọng, môi trường văn hóa suy giảm với tốc độ nhanh. Nguyên nhân vốn rừng ngày càng giảm là do tăng dân số, do di dân, do yêu cầu phát triển kinh tế (phát triển cây công nghiệp, xây dựng các khu công nghiệp, xây dựng các công trình thủy điện). Rừng bị mất, không chỉ ảnh hưởng nghiêm trọng đến phát triển kinh tế, mà còn phá vỡ cấu trúc văn hóa truyền thống, làm đứt gãy truyền thống văn hóa các DTTS. Khi vốn rừng thu hẹp, tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt, con người mất nguồn sống, văn hóa truyền thống mất cơ sở tồn tại, người DTTS tự đánh mất chính mình. *Thứ ba*, quá trình di dân thời gian qua khiến cho bản sắc văn hóa cũng bị pha loãng dần, sự biến đổi của đời sống xã hội khiến nhiều nét văn hóa biến đổi theo. *Thứ tư*, mặc dù nhiều nơi đời sống kinh tế được cải thiện, nhưng sự chênh lệch về hưởng thụ văn hóa còn lớn, trong đó vai trò của chủ thể, của người dân, của cộng đồng chưa được phát huy và đặt đúng vị trí. Hơn nữa, bản thân các DTTS chỉ mới ý thức, chứ chưa nhận thức sâu sắc về bản sắc văn hóa của dân tộc mình trước sự giao thoa văn hóa và dưới những tác động mạnh mẽ của đời sống xã hội và tôn giáo. Trước xu thế giao lưu và hội nhập, một bộ phận giới trẻ thiếu tự tin, thiếu tự hào về bản sắc văn hóa dân tộc mình. Họ quan niệm rằng, nói tiếng DTTS, mặc trang phục truyền thống của dân tộc mình là lạc hậu. Thậm chí, một số người còn muốn “Kinh hóa”, chỉ đến khi muốn nhận các chế độ ưu đãi về học tập,

việc làm thì mới nhận mình là DTTS. *Thứ năm*, công tác quản lý (từ nhận thức đến cách nghĩ, cách làm) còn yếu kém, phiền diện, áp đặt, nóng vội.

## 5. Kết luận

Sự phát triển kinh tế-xã hội đất nước nói chung và vùng DTTS nói riêng trong những năm đổi mới đã thúc đẩy văn hóa các DTTS phát triển, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần các DTTS. Các xu hướng biến đổi văn hóa DTTS, một mặt, làm cho các dân tộc xích lại gần nhau, củng cố tính thống nhất trong quan hệ dân tộc ở Việt Nam, mặt khác, gây ra những biến đổi theo hướng tiêu cực, làm tăng thêm mâu thuẫn dân tộc, tác động xấu đến quá trình phát triển bền vững kinh tế-xã hội đất nước, thậm chí dẫn đến xung đột dân tộc. Vì vậy, cần có những giải pháp đồng bộ để không chỉ xây dựng văn hóa và con người vùng DTTS, mà còn bảo đảm sự phát triển đất nước một cách bền vững.

## Chú thích

<sup>2</sup> Bài viết này là một phần kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học cấp quốc gia: “Xu hướng biến đổi quan hệ dân tộc: Những vấn đề đặt ra và định hướng chính sách”, mã số: KX.04.21/16-20.

## Tài liệu tham khảo

- [1] Ban Chỉ đạo Tây Bắc (2017), *Báo cáo về quan hệ dân tộc, xu hướng biến đổi và tình hình thực hiện chính sách dân tộc ở vùng Tây Bắc*, Yên Bái.
- [2] Ban Chỉ đạo Tây Nguyên (2017), *Một số vấn đề liên quan đến quan hệ dân tộc, xu hướng biến đổi và tình hình thực hiện chính sách dân tộc ở các tỉnh Tây Nguyên*, Buôn Mê Thuột.
- [3] Trương Minh Dục (2005), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về dân tộc và quan hệ dân tộc ở Tây Nguyên*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [4] Trương Minh Dục (2016), *Quan hệ tộc người ở Tây Nguyên trong thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [5] Tỉnh ủy Đắk Lắk (2017), *Báo cáo kết quả thực hiện một số chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay*, Buôn Mê Thuột.
- [6] Tỉnh ủy Gia Lai (2017), *Báo cáo quan hệ dân tộc và xu hướng biến đổi quan hệ dân tộc trong quá trình thực hiện chính sách dân tộc ở Gia Lai*, Pleiku.
- [7] Tổng cục Thống kê (2016), *Niên giám thống kê 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [8] Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng (2017), *Báo cáo thực trạng đời sống đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Sóc Trăng*, Sóc Trăng.
- [9] Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh (2017), *Báo cáo về quan hệ dân tộc, xu hướng biến đổi và tình hình thực hiện chính sách dân tộc ở các tỉnh Tây Nam Bộ*, Trà Vinh.
- [10] <https://vnexpress.net/.../buc-tranh-giao-duc-nhin-tu-le-khai-giang-...>
- [11] [www.kontum.gov.vn/tintuc/Lists/Posts/ViewPost.aspx?ID=12755](http://www.kontum.gov.vn/tintuc/Lists/Posts/ViewPost.aspx?ID=12755)
- [12] [nhandan.com.vn/.../31757402-chung-tay-giugin-gia-tri-van-hoa-](http://nhandan.com.vn/.../31757402-chung-tay-giugin-gia-tri-van-hoa-)